CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thuỷ điện Miền Trung

Ngày 31/12/2025	29,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.4%	**-0.7%**	**-6.5%**

DT thuần *Q4/25*
334 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 140| 72.1%
YoY: ▼20.0| -5.7%

LN thuần *Q4/25*
166 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 83.3| 101%
YoY: ▼32.0| -16.0%

LN sau thuế *Q4/25*
157 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 78.9| 101%
YoY: ▼30.0| -15.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2025*
52.4%
YoY: +/-▲ 4.9%

ROE *2025*
22.5%
YoY: +/-▲ 6.5%

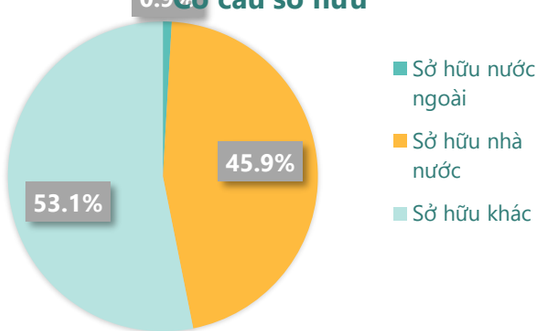
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	27,463 - 34,436
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,667
Số lượng CPLH (CP)	157,658,076
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,605
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.06
EPS	2,918
P/E	10.1

DT thuần *2025*
999 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 185| 22.7%

LN thuần *2025*
486 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 154| 46.5%

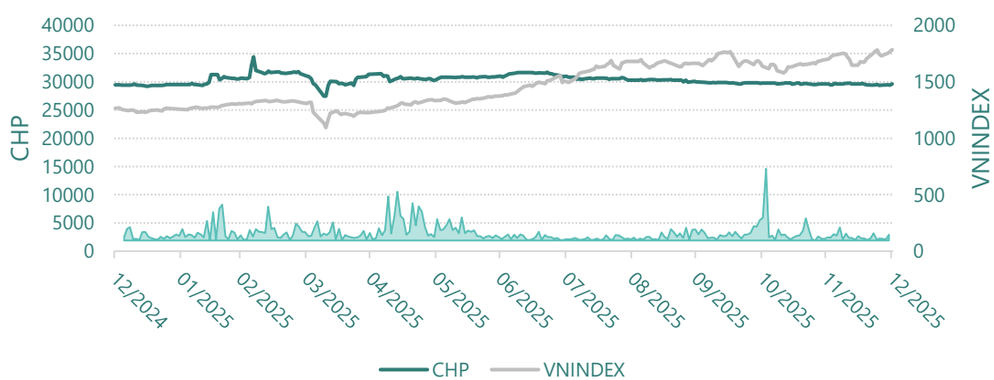
LN sau thuế *2025*
460 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 146| 46.6%

Cơ cấu sở hữu

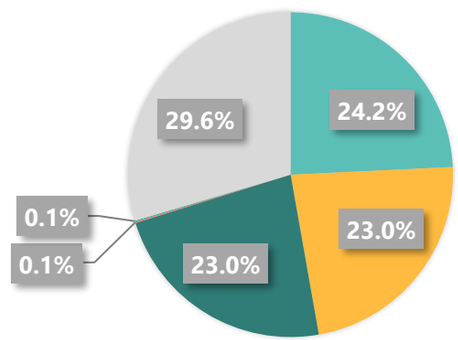


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

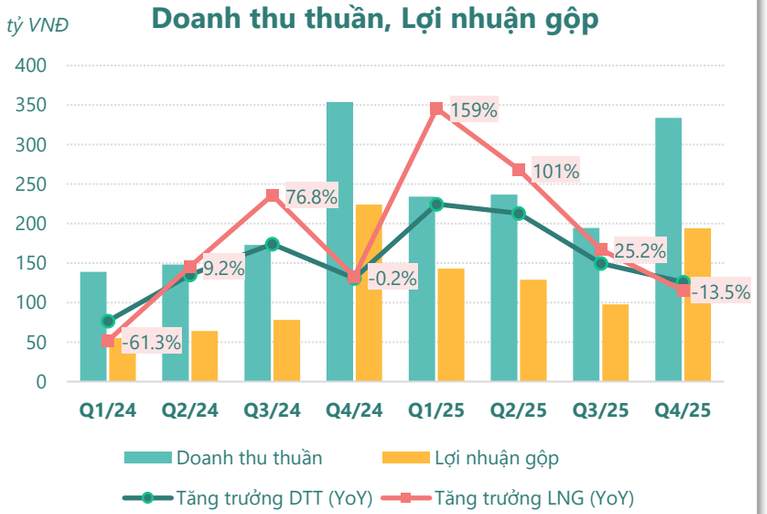


- Công ty TNHH Năng lượng REE
- Tổng công ty Điện lực Miền Nam - TNHH
- Tổng Công ty điện lực miền Trung
- Hồ Quốc Việt
- Nguyễn Hữu Phương
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

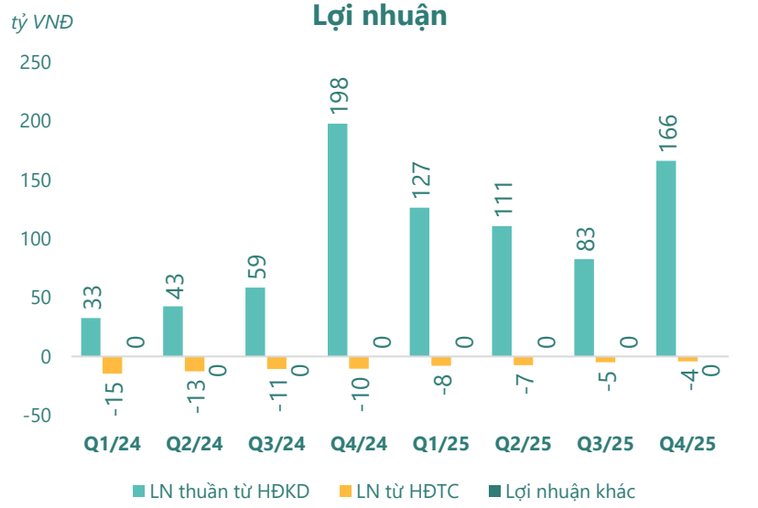
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



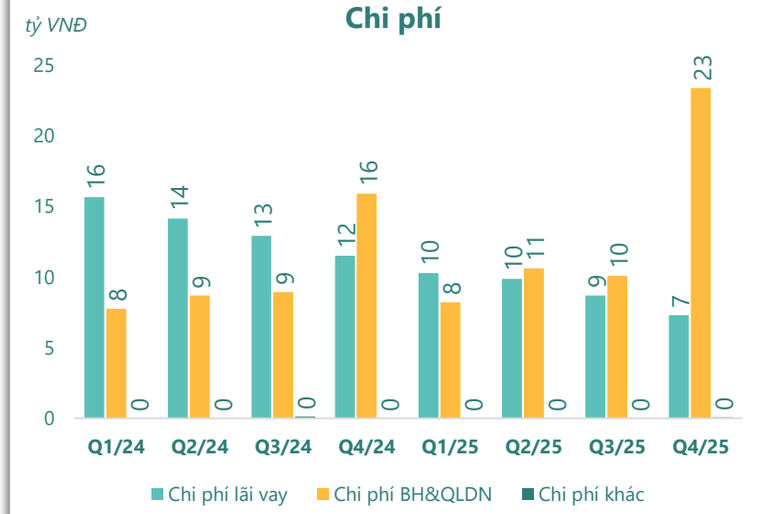
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



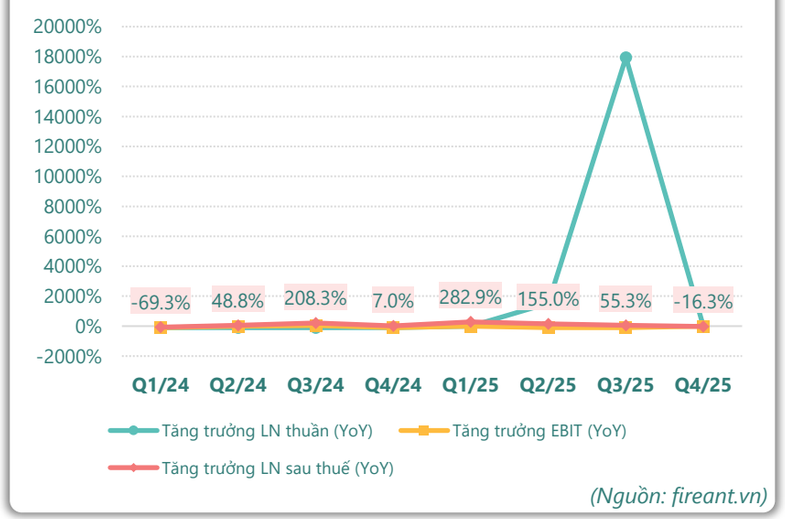
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



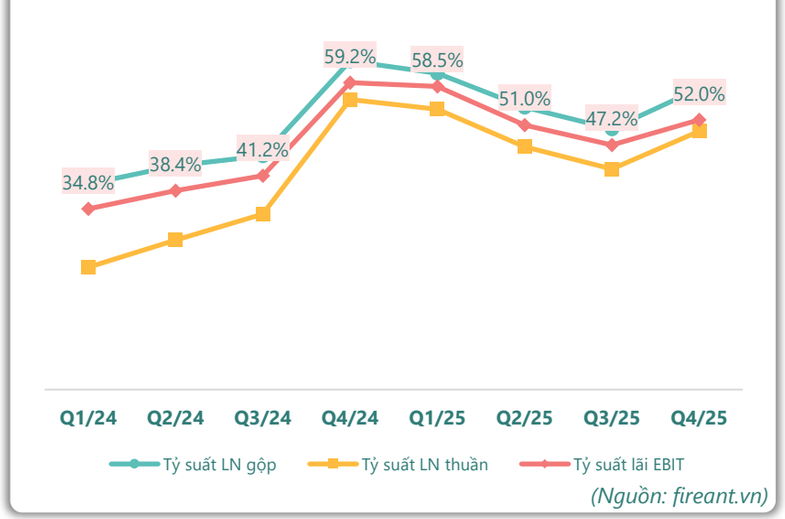
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



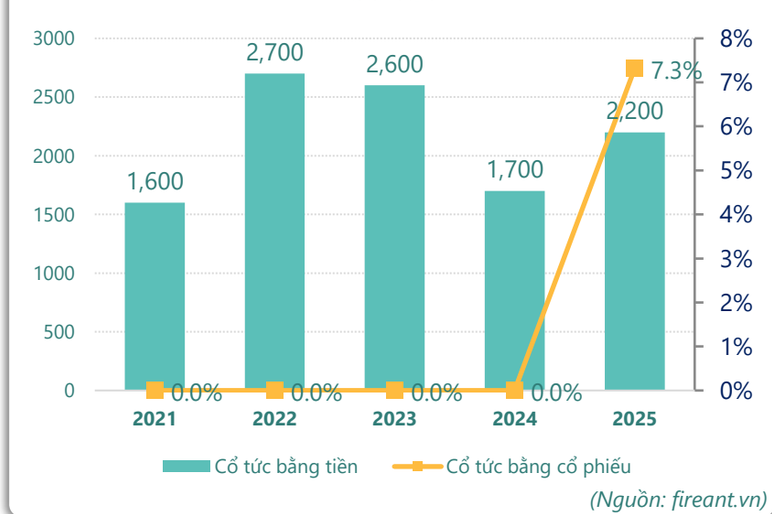
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

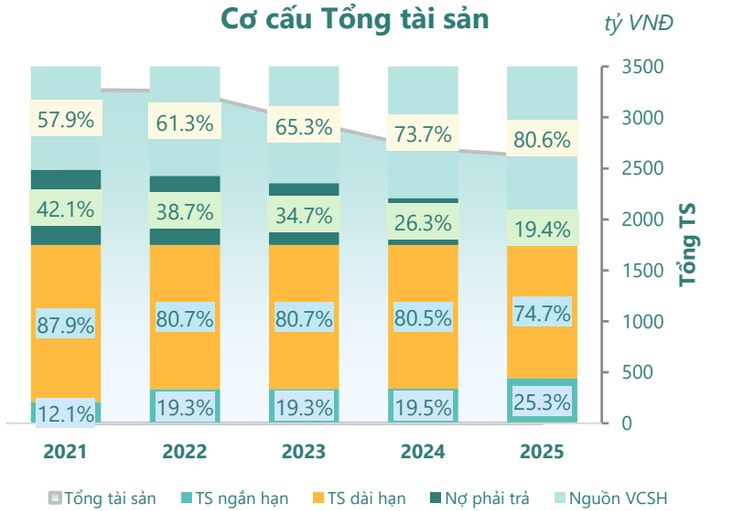
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

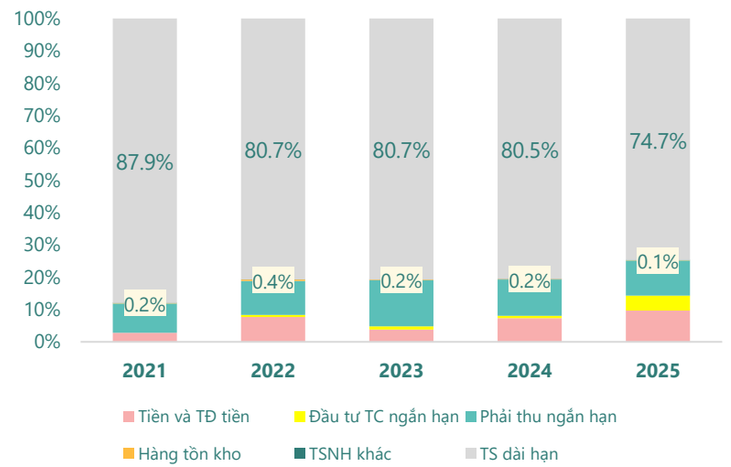
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



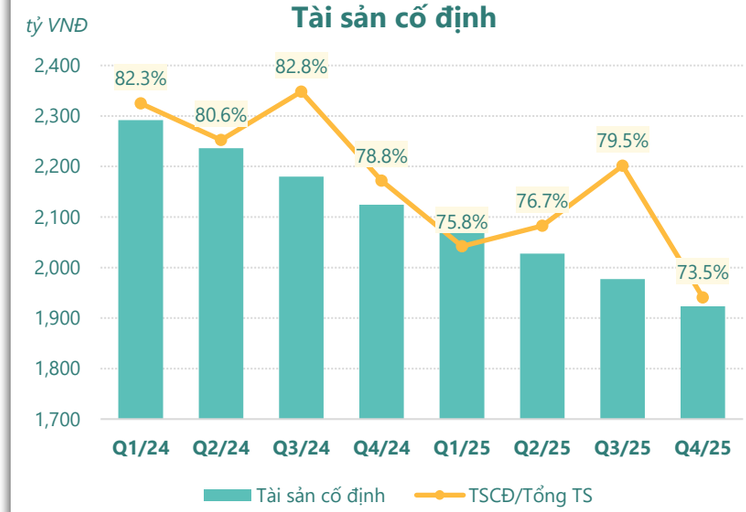
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



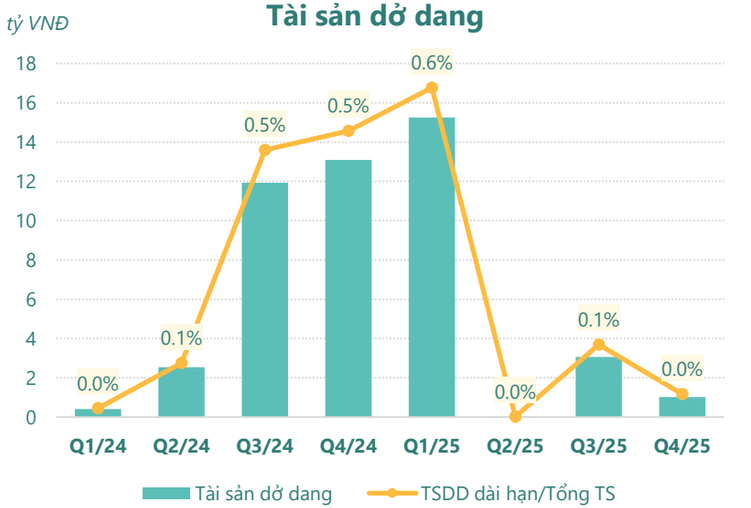
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



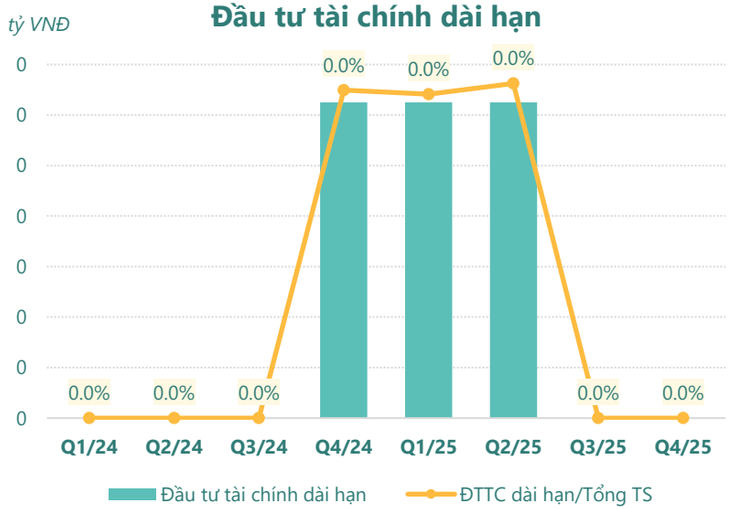
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



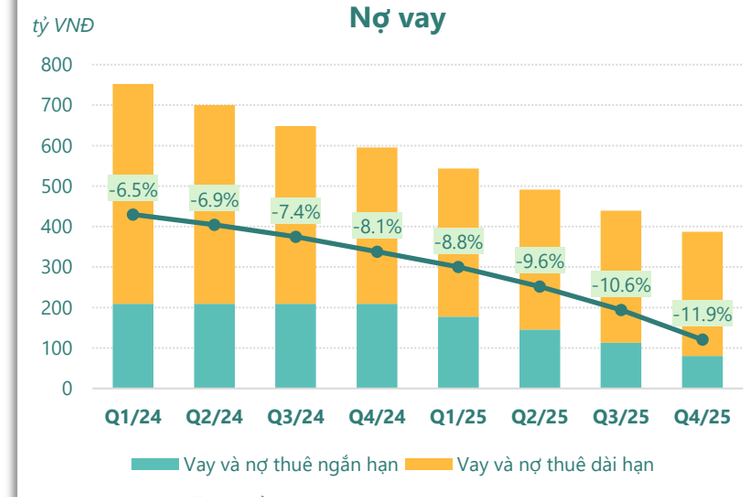
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

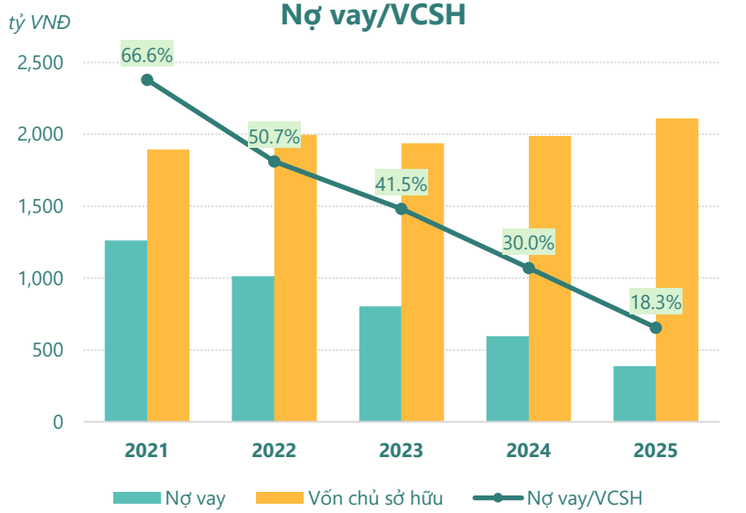
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

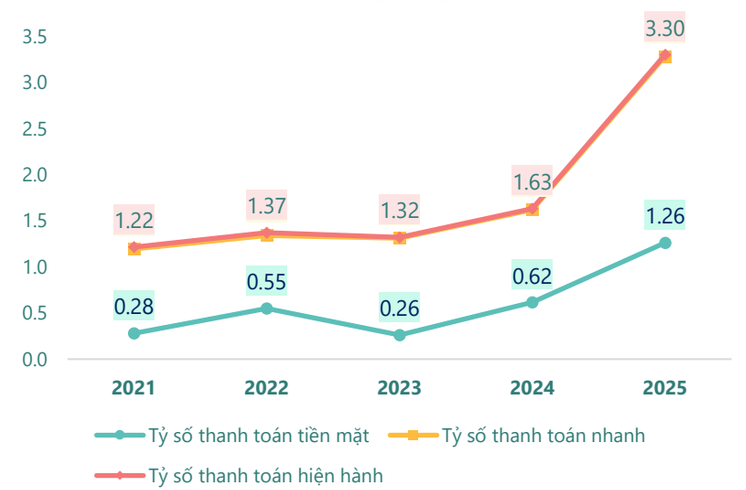
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



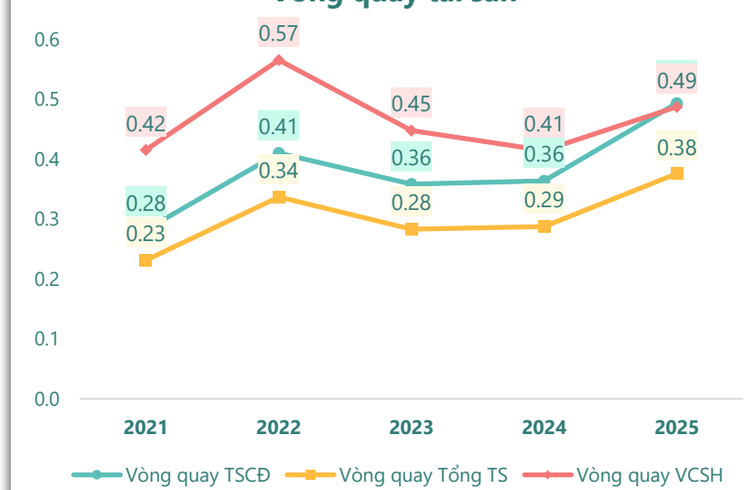
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



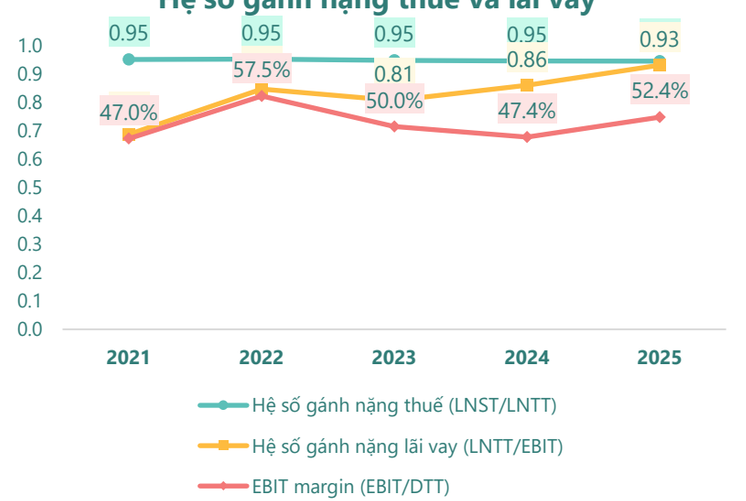
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



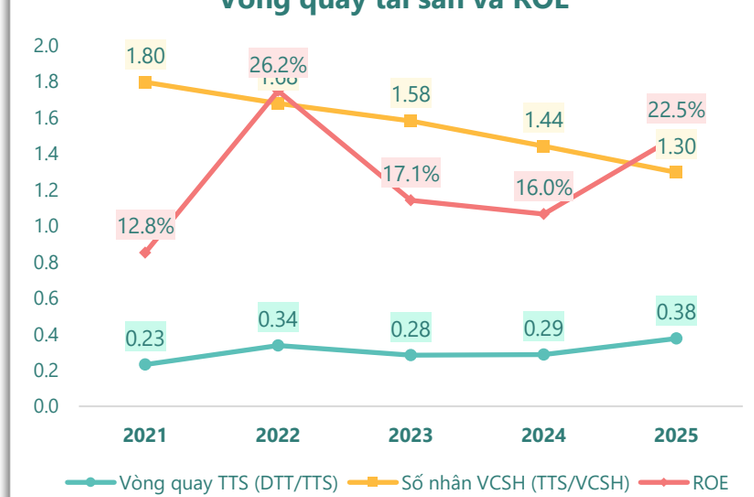
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



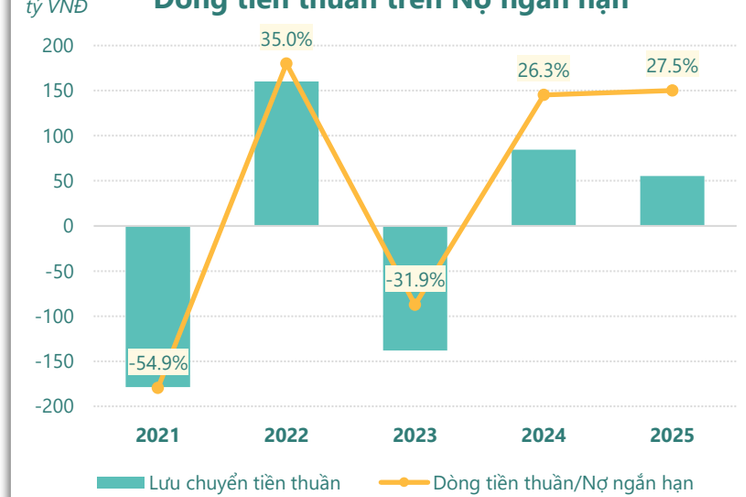
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**334**	**354**	**-5.7%**	**999**	**814**	**22.7%**
Giá vốn hàng bán	140	130	7.6%	436	393	10.9%
Lợi nhuận gộp	194	224	-13.4%	563	421	33.7%
Doanh thu HĐTC	3.21	1.16	177%	11.8	6.28	87.4%
Chi phí TC	7.31	11.5	-36.4%	36.2	54.3	-33.3%
Chi phí lãi vay	7.31	11.5	-36.4%	36.2	54.2	-33.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**23.4**	**15.9**	**47.2%**	**52.3**	**41.3**	**26.8%**
LN thuần từ HĐKD	166	198	-16.0%	486	332	46.5%
Lợi nhuận khác	**-0.03**	**0.00**		**0.30**	**-0.14**	**317%**
LN trước thuế	166	198	-16.0%	487	332	46.6%
Lợi nhuận sau thuế	**157**	**187**	**-15.9%**	**460**	**314**	**46.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**157**	**187**	**-15.9%**	**460**	**314**	**46.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	124	147	239	102	208	127
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.3	-21.7	0.01	7.07	-58.1	-39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-215	-139	-52.3	-198	-227	-52.4
Tiền đầu kỳ	281	212	198	384	295	218
Lưu chuyển tiền thuần	**-69.0**	**-13.7**	**186**	**-88.9**	**-77.3**	**34.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	212	198	384	295	218	253

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,617**	**2,696**	**-2.9%**
Tài sản ngắn hạn	662	525	26.0%
Tiền và tương đương tiền	253	198	27.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	20.0	501%
Phải thu ngắn hạn	285	303	-6.1%
Hàng tồn kho	3.67	4.21	-12.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.89	0.36	147%
Tài sản dài hạn	**1,954**	**2,171**	**-10.0%**
Phải thu dài hạn	0	0.12	-100%
Tài sản cố định	1,923	2,124	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.02	13.1	-92.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.13	-100%
Tài sản dài hạn khác	**30.1**	**33.3**	**-9.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	507	708	-28.4%
Nợ ngắn hạn	**200**	**322**	**-37.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	80.5	209	-61.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.1	23.6	-10.6%
Nợ dài hạn	307	387	-20.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	307	387	-20.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,110**	**1,988**	**6.1%**
Vốn chủ sở hữu	**2,110**	**1,988**	**6.1%**
Vốn điều lệ	1,577	1,469	7.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)